



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn

Ngày 30/09/2025	62,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	-2.0%	-7.2%

DT thuần Q3/25
312
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.0 6.7%
YoY: ▲ 46.0 17.1%

LN thuần Q3/25
254
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.0 7.6%
YoY: ▲ 44.0 21.0%

LN sau thuế Q3/25
204
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 7.9%
YoY: ▲ 18.0 9.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
81.8%
YoY: +/-▲ 0.9%

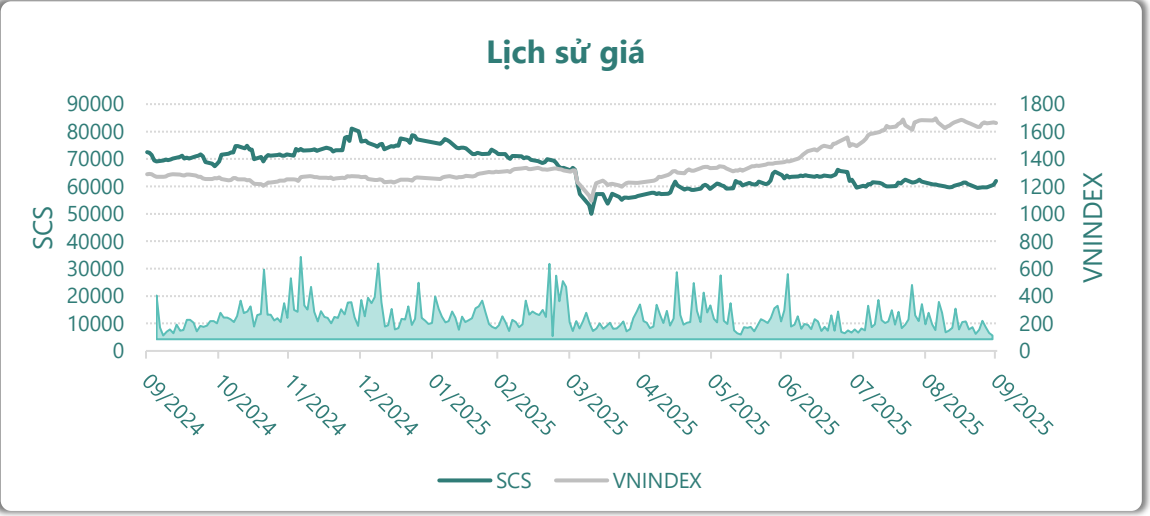
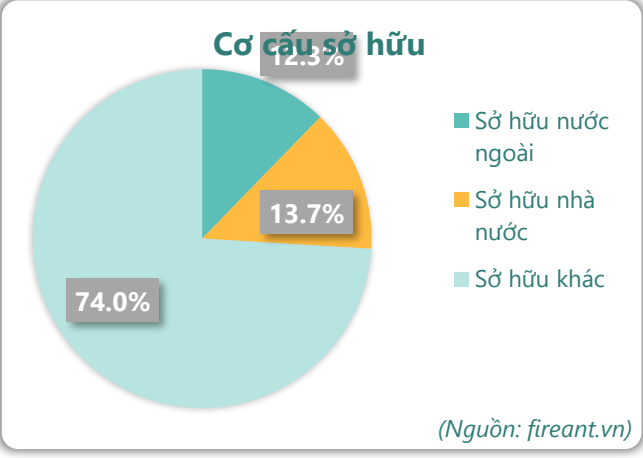
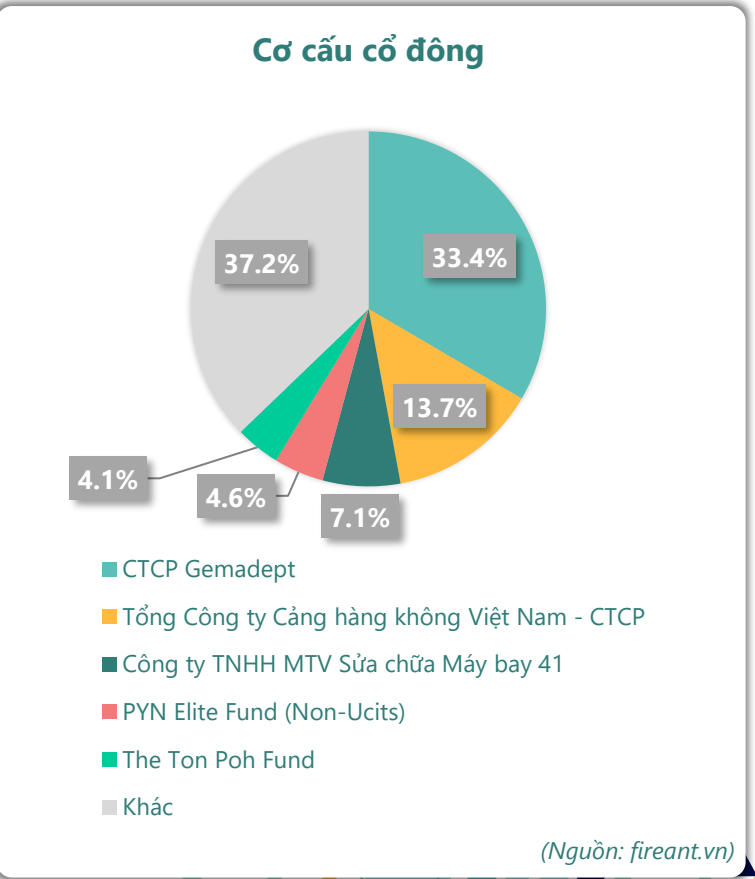
ROE (TTM) Q3/25
46.3%
YoY: +/-▼ 5.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,996 - 81,101
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,329
Số lượng CPLH (CP)	102,076,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	250,140
Sở hữu nước ngoài	12.3%
Beta	0.97
EPS	7,183
P/E	8.6

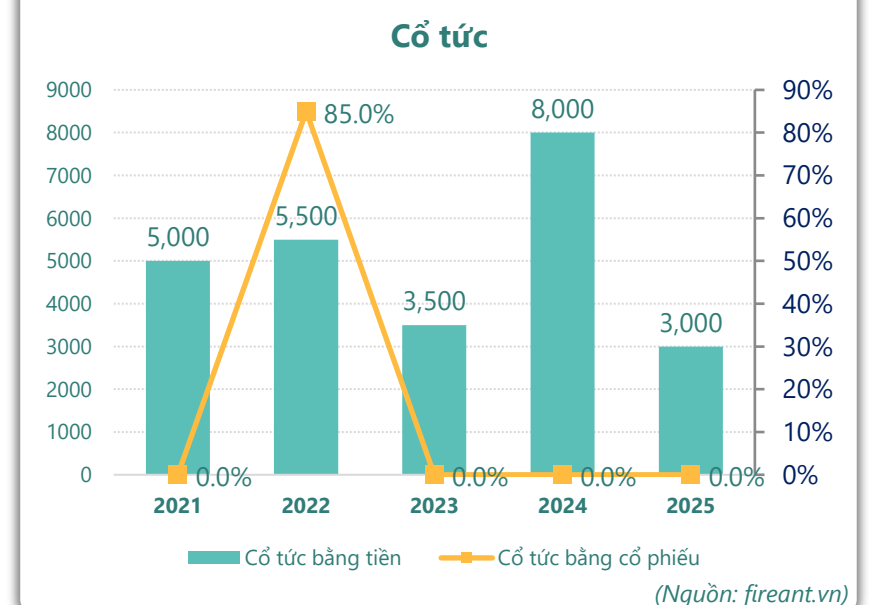
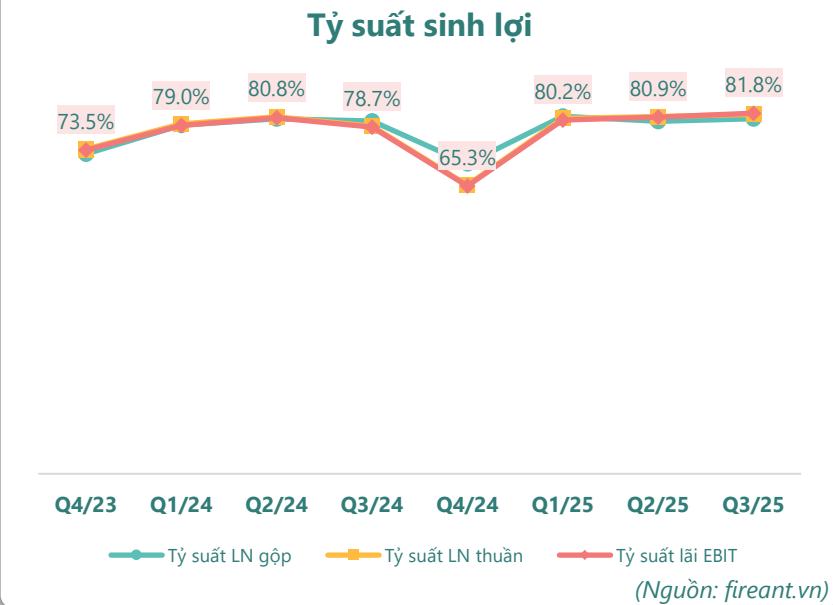
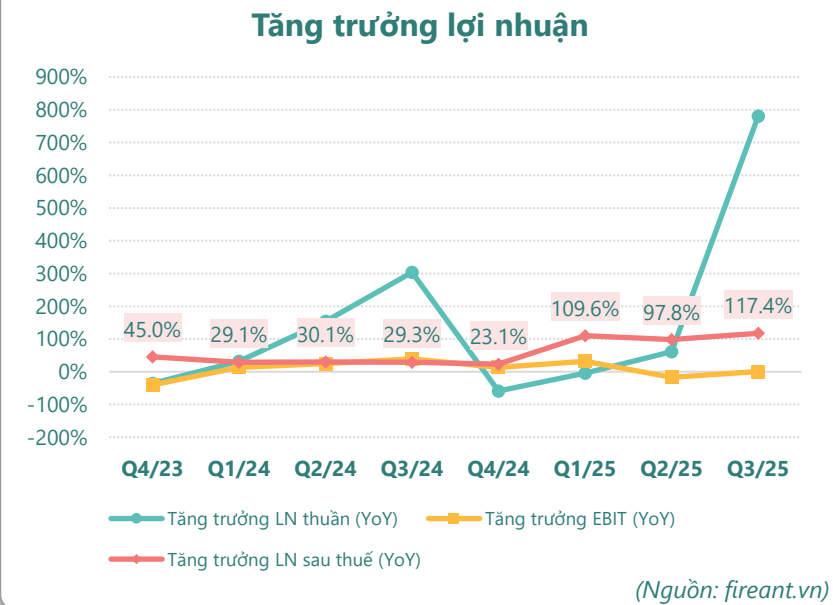
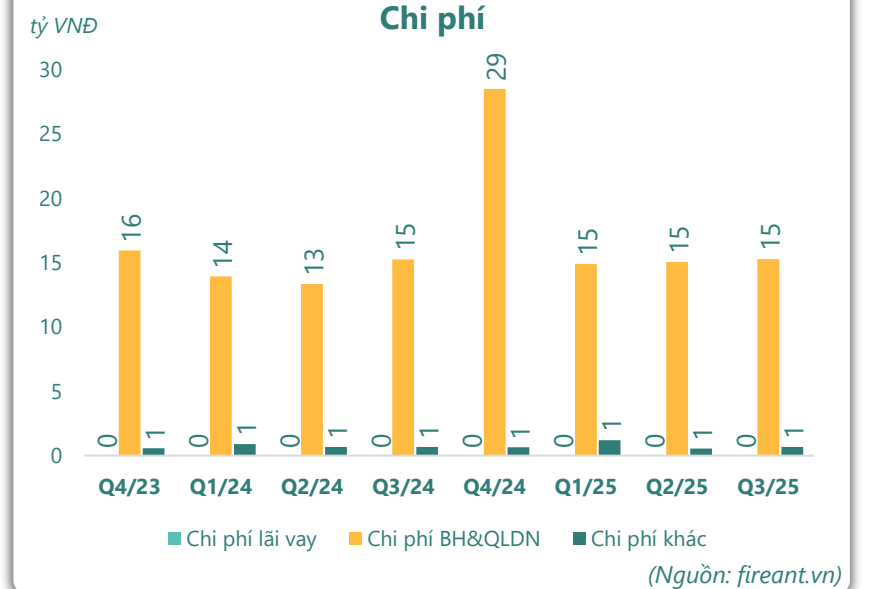
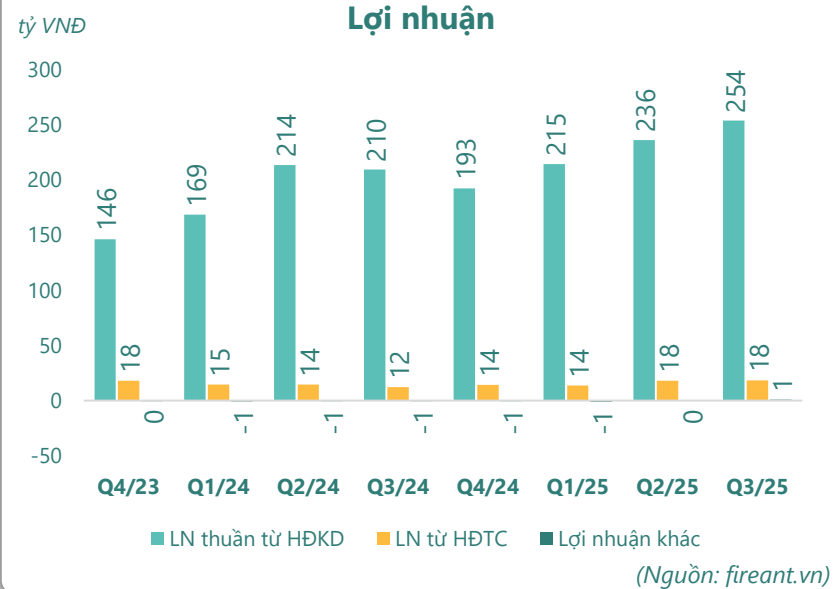
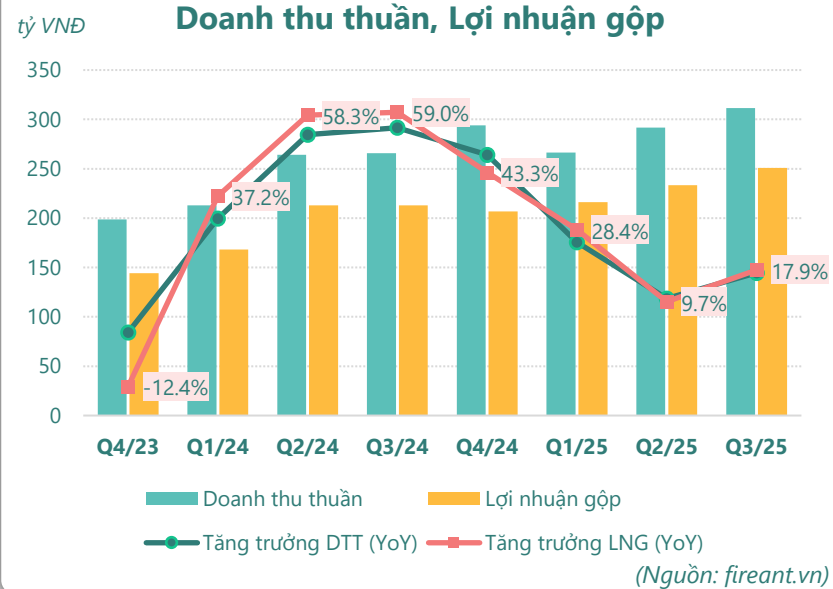
DT thuần 9T 2025
870
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 127 17.1%

LN thuần 9T 2025
705
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 113 19.0%

LN sau thuế 9T 2025
563
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0 7.7%



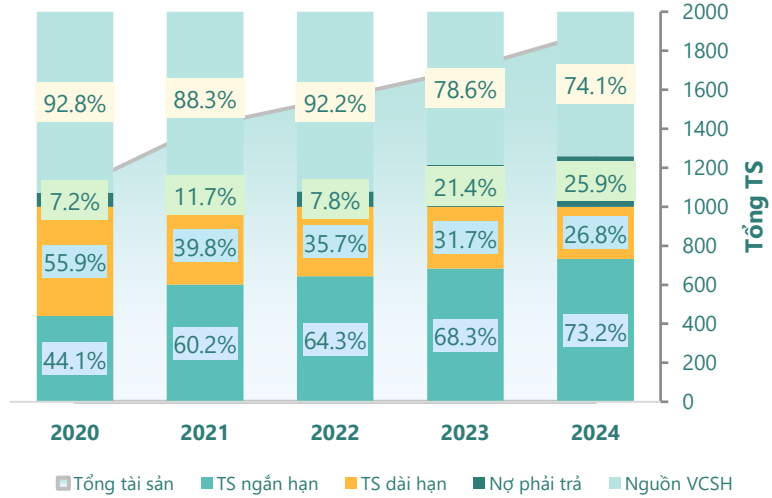
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

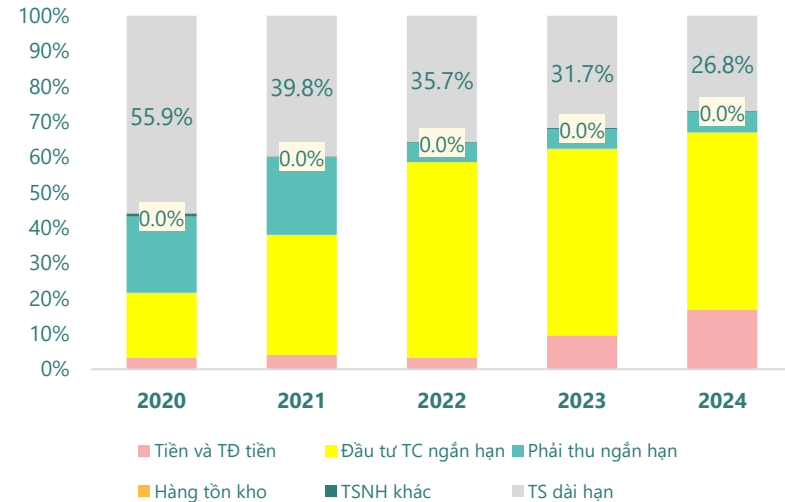
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

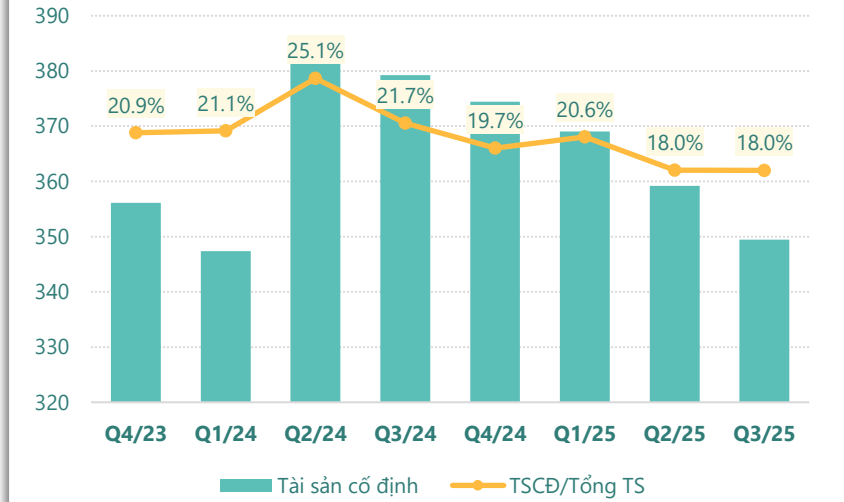
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

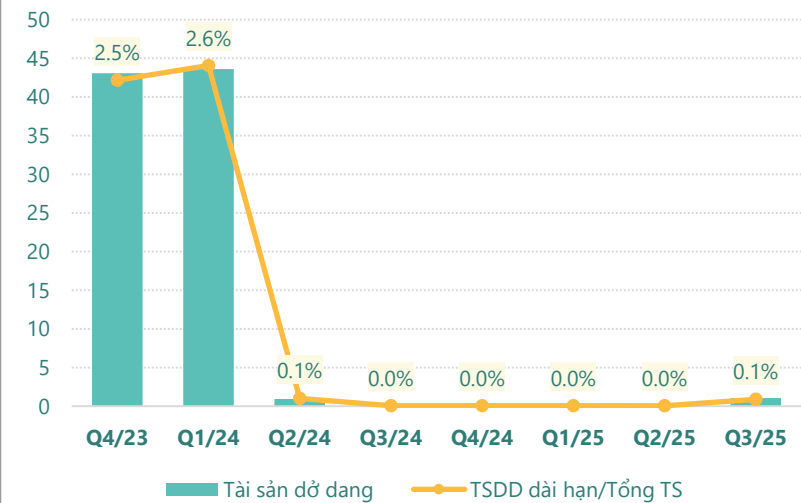
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

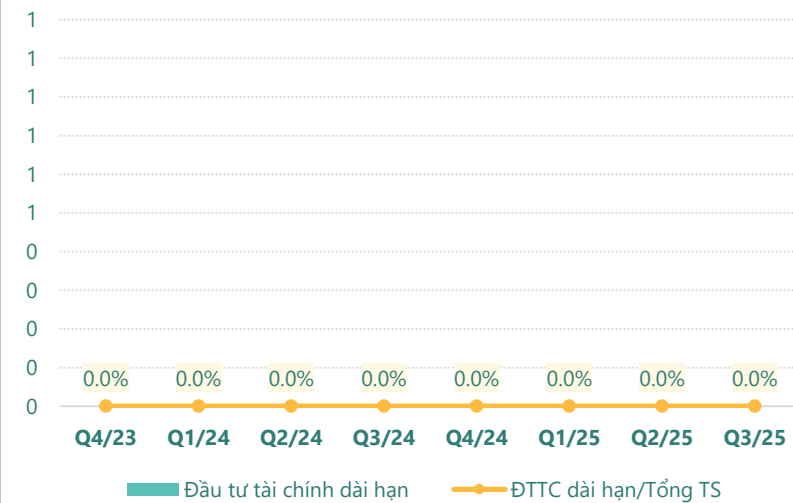
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

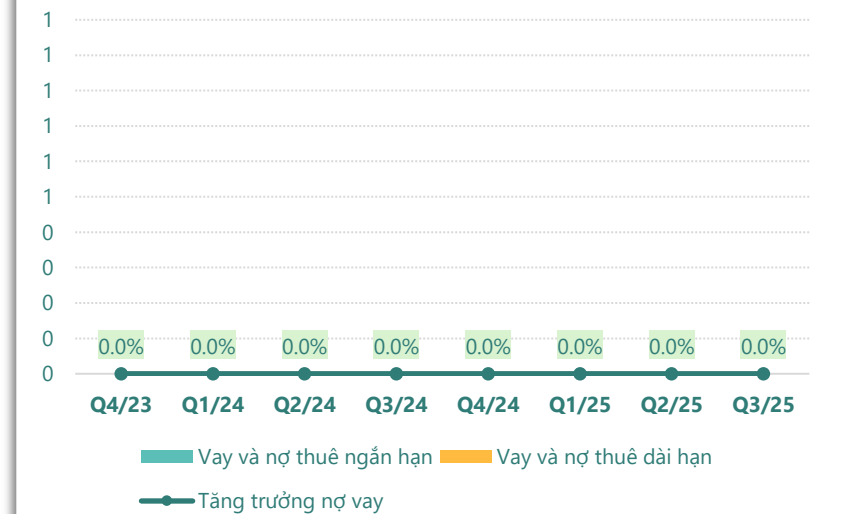
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

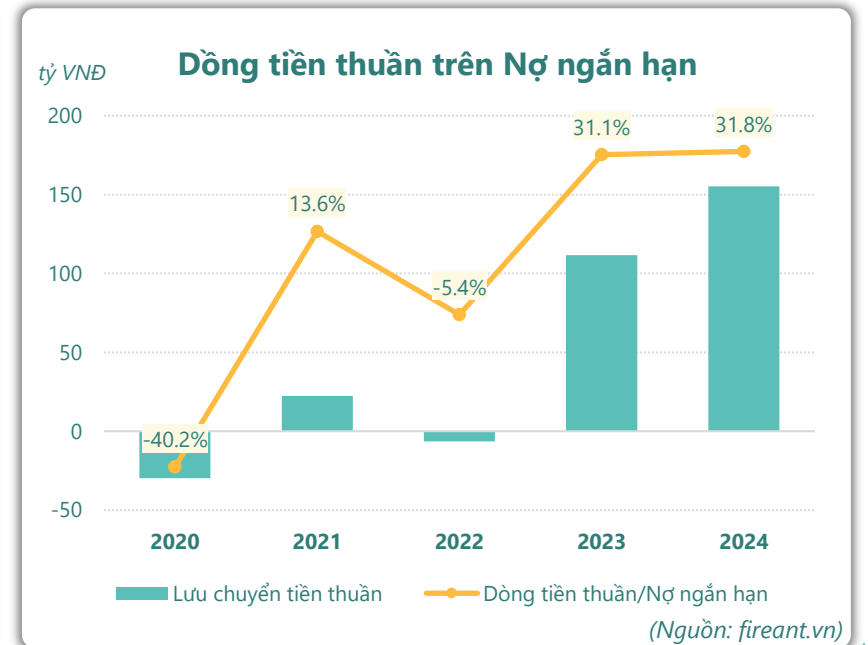
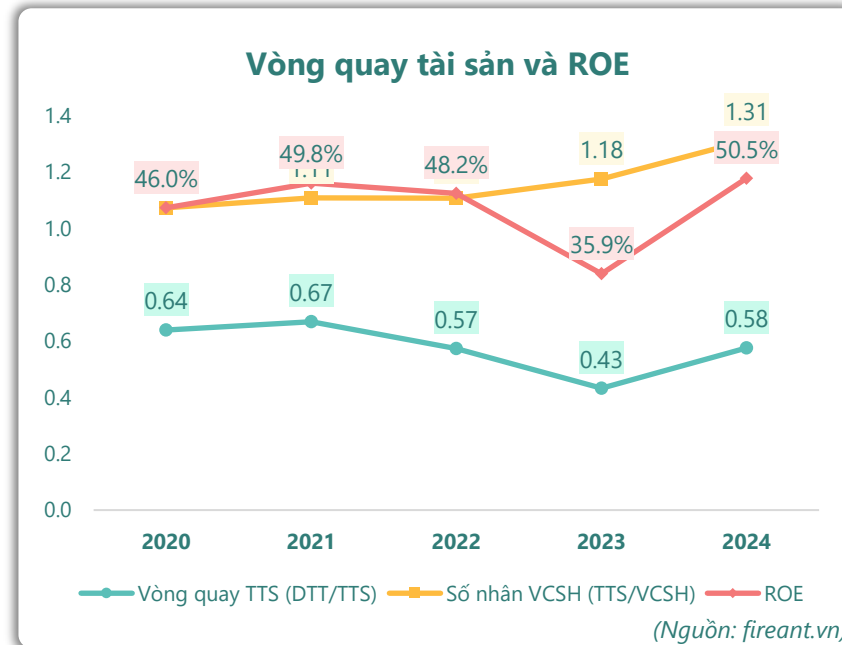
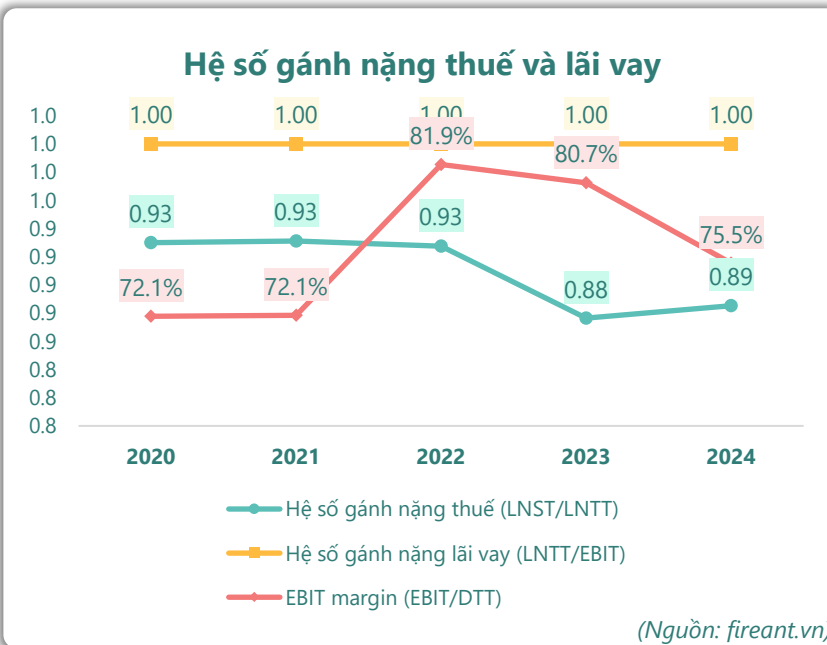
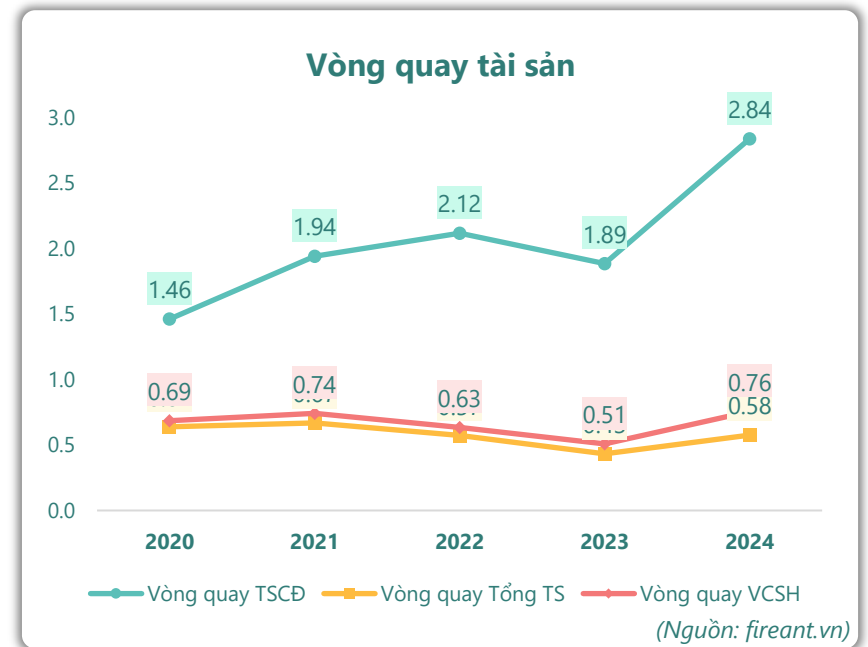
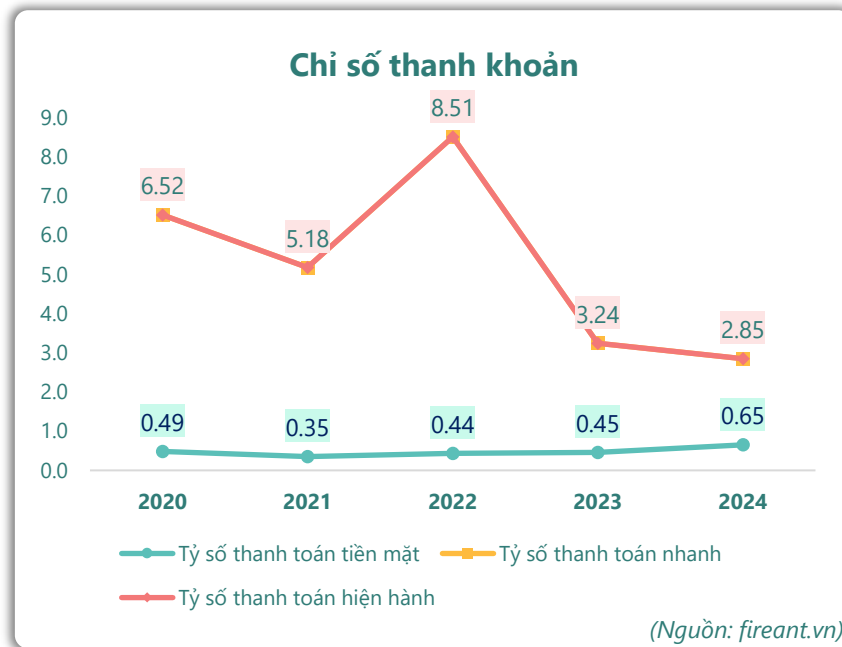
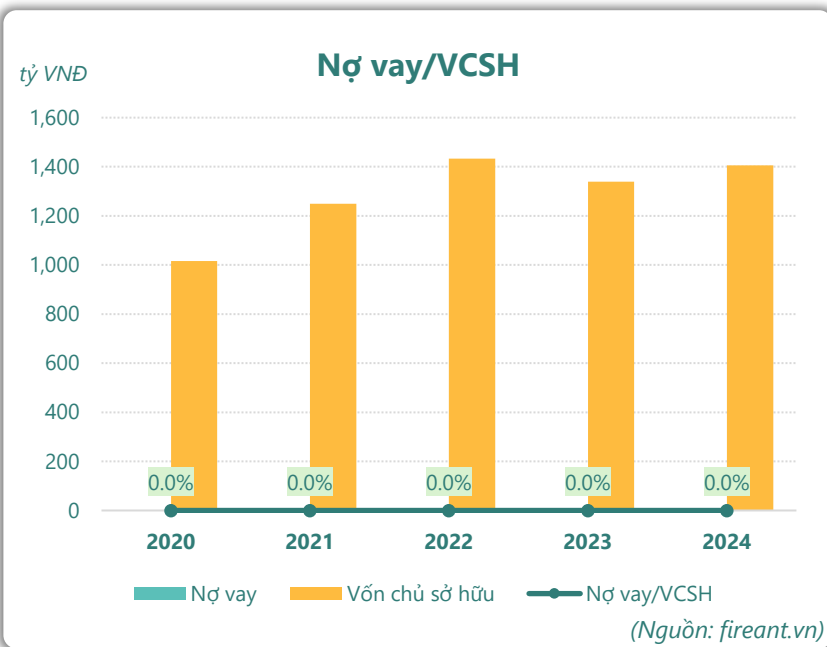
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	312	266	17.1%	870	743	17.1%
Giá vốn hàng bán	60.6	53.1	14.1%	169	149	13.6%
Lợi nhuận gộp	251	213	17.8%	700	594	17.9%
Doanh thu HĐTC	18.4	12.2	50.6%	50.1	41.3	21.4%
Chi phí TC	0	0.00		0.00	0.08	-100.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	15.3	15.3	-0.1%	45.3	42.6	6.3%
LN thuần từ HĐKD	254	210	21.0%	705	592	19.0%
Lợi nhuận khác	0.85	-0.51	266%	-0.57	-1.81	68.5%
LN trước thuế	255	209	22.0%	705	591	19.3%
Lợi nhuận sau thuế	204	186	9.7%	563	523	7.7%
LNST của CĐ cty mẹ	204	186	9.7%	563	523	7.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	234	156	165	193	239
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	155	-283	135	-40.6	-154	36.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-303	-0.39	-22.7	-281	-0.13	-304
Tiền đầu kỳ	73.4	100	50.9	317	161	202
Lưu chuyển tiền thuần	25.9	-49.5	268	-157	39.0	-28.3
Ảnh hưởng tỷ giá	1.05	0	-1.96	0	2.00	0
Tiền cuối kỳ	100	50.9	317	161	202	173

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,942	1,898	2.3%
Tài sản ngắn hạn	1,462	1,388	5.3%
Tiền và tương đương tiền	173	317	-45.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,166	954	22.2%
Phải thu ngắn hạn	117	111	5.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.75	5.65	1.8%
Tài sản dài hạn	479	509	-5.8%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	349	374	-6.7%
Bất động sản đầu tư	66.0	71.4	-7.5%
Tài sản dở dang	1.04	0.06	1738%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	62.9	63.2	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	312	492	-36.6%
Nợ ngắn hạn	308	487	-36.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.81	5.83	-0.3%
Nợ dài hạn	3.97	4.41	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,630	1,406	15.9%
Vốn chủ sở hữu	1,630	1,406	15.9%
Vốn điều lệ	1,021	1,021	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

